

BIỂU PHÍ VÀ LÃI SUẤT CỦA THẺ LIÊN KẾT HDBANK EPASS 3IN1

A. NHÓM PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ

STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
I.	Nhóm phí phát hành & phí thường niên			
1.	Phí phát hành (VND/thẻ)	0	0	0
2.	Phí phát hành nhanh (VND/thẻ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
3.	Phí thay thế thẻ nhanh do bị thất lạc/hư hại (VND/thẻ)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
4.	Phí phát hành lại thẻ do hết hạn (VND/thẻ)	0	0	0
5.	Phí thay thế thẻ do bị thất lạc/hư hại (VND/thẻ)	200,000		
6.	Phí thường niên (VND/3 thẻ/năm)	- Miễn phí thường niên năm đầu tiên - Từ năm thứ hai trở đi 440,000		
II.	Nhóm phí giao dịch tại ATM/POS			
1.	Phí rút tiền mặt tại ATM/POS			
1.1.	ATM HDBank (VND/giao dịch	4% ¹ (min 100,000)	0	2,000
1.2.	ATM/POS ngoại mạng (VND/giao dịch)		- Việt Nam: 5,500 - Nước ngoài: 3%	- Việt Nam: 2% (min 50,000) - Nước ngoài: 3%

¹ Mức phí rút tiền mặt tại ATM HDBank áp dụng từ ngày Quyết định triển khai Thẻ ePass 3in1 này có hiệu lực đến ngày 30/04/2025 là 0,5%. Sau ngày 30/04/2025 áp dụng mức phí: 4% (min 100,000 VNĐ)



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
			2.2% (min 33,000)	(min 100,000)
2.	Phí chuyển khoản tại ATM			
2.1.	Nội mạng (VND/giao dịch)	Không áp dụng	1,100	2,200
2.2.	Ngoại mạng (VND/giao dịch)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
3.	Phí tra cứu sổ dư (không hoặc có in hóa đơn)			
3.1.	ATM/POS HDBank (VND/lần)	0	0	0
3.2.	ATM ngoại mạng (VND/lần)	Không áp dụng	6,600	8,800
4.	Phí in sao kê (VND/lần)	Không áp dụng	Không áp dụng	1,650
5.	Phí đổi PIN tại ATM/POS HDBank (không áp dụng ngoại mạng) (VND/lần)	0		
6.	Phí chuyển tiền nhanh liên ngân hàng (VND/giao dịch)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7.	Phí thanh toán hóa đơn (tiền điện, học phí...) (VND/giao dịch)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
III.	Nhóm phí dịch vụ khác			
1.	Phí giao dịch ngoại tệ (%/giá trị giao dịch)	3%	3%	3%



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
2.	Phí xử lý giao dịch bằng VNĐ tại các ĐVCNT có mã quốc gia khác VN (VNĐ/giao dịch)	1.1% (min 10,000)	1.1% (min 10,000)	Không áp dụng
3.	Phí thông báo thất lạc thẻ (VNĐ/lần)	220,000		
4.	Phí mở/khóa thẻ (VNĐ/lần)	0	0	0
5.	Phí in sao kê chi tiết hàng tháng (VNĐ/lần)	5,500	5,500	Không áp dụng
6.	Phí nhận sao kê giấy (VNĐ/tháng)	100,000	Không áp dụng	Không áp dụng
	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch/hóa đơn			
7.	Tại POS HDBank (VNĐ/hóa đơn)	50,000	50,000	50,000
8.	Tại POS ngân hàng khác (VNĐ/hóa đơn)	150,000	150,000	150,000
9.	Phí xác nhận theo yêu cầu của chủ thẻ (VNĐ/lần)	100,000	100,000	100,000
10.	Phí cấp lại PIN /lần (VNĐ/lần)	- PIN giấy: 50,000 - ePin: Miễn phí		
11.	Phí tắt toán trước hạn/đóng tài khoản (VNĐ/lần)	0	0	0
12.	Phí khiếu nại sai (VNĐ/lần)	100,000	100,000	100,000
13.	Phí thay đổi hạng thẻ (VNĐ/lần)	0		
14.	Phí đặt hàng dịch vụ qua thư, điện thoại, internet	0	0	Không áp dụng



STT	Loại phí/lãi	Thẻ tín dụng	Thẻ ghi nợ	Thẻ trả trước định danh
15.	Phí chậm thanh toán dư nợ thẻ tín dụng (%/số tiền thanh toán tối thiểu)	4% (min 100,000 VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
16.	Phí sử dụng vượt hạn mức tín dụng (%/số tiền vượt)	2.5% (min 55,000 VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
17.	Phí thay đổi hạn mức tín dụng (VND/lần)	33,000	Không áp dụng	Không áp dụng
18.	Phí cấp lại sao kê giấy (VND/kỳ)	33,000	Không áp dụng	Không áp dụng
19.	Phí tăng hạn mức tạm thời theo yêu cầu của chủ thẻ (VND/lần)	55,000	0	Không áp dụng
20.	Phí chuyển đổi hình thức đảm bảo tiền vay (VND/lần)	55,000	Không áp dụng	Không áp dụng
21.	Phí nạp thêm tiền/thanh toán dư nợ thẻ (VND/lần)	0	0	- Tại quầy: 0 - Ebanking: 1,650
22.	Dịch vụ SMS thông báo giao dịch (đ/thẻ/tháng)	5.500	Theo SMS Banking	Không áp dụng
23.	Phí hoàn lại số dư có (VND/lần)	100,000	Không áp dụng	3%/giá trị số dư có (min 10,000)
24.	Lãi suất (%/tháng)	3,0% <i>(Mức lãi suất này có thể thay đổi theo từng nhóm đối tượng phát hành thẻ)</i>	Không áp dụng	Không áp dụng



B. NHÓM PHÍ DỊCH VỤ TRẢ GÓP TRÊN MOBILE BANKING

I. Tất cả đối tượng khách hàng

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (% /giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	03	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
2	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	5,20%
3	09	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng
4	12	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,2%/tháng

II. Đối tượng Khách hàng tham gia chương trình “Đồng hành Tri thức”

STT	KỲ HẠN (THÁNG)	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ (%/giá trị Giao dịch chuyển đổi trả góp)
1	06	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	2,50%
2	09	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	3,50%
3	12	Phí chuyển đổi trả góp (thu 1 lần)	4,50%
4	24	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,7%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 12 tháng)	2%/dư nợ còn lại
5	36	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,8%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
6	48	Phí duy trì trả góp hàng tháng	0,9%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại
7	60	Phí duy trì trả góp hàng tháng	1,0%/tháng
		Phí tắt toán trả góp trước hạn (trước 24 tháng)	2%/dư nợ còn lại

❖ Ghi chú:

Biểu phí trên đã bao gồm thuế GTGT, ngoại trừ các phí liên quan phát hành thẻ tín dụng và phí chậm thanh toán dư nợ thẻ tín dụng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Biểu phí được thay đổi theo quy định của HDBank trong từng thời kỳ, Quý khách vui lòng truy cập vào trang thông tin điện tử chính thức của HDBank (website: www.hdbank.com.vn) để cập nhật biểu phí mới nhất.

